TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15-5-2023
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Đào Khel.
Ông Dư Văn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 tháng 03 và ngày 19, 25 tháng 4 và ngày 15 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 300/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Liêu Ngọc M, sinh ngày 28/02/1983 (có mặt).

Đăng ký thường trú: Số C, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm: 1981 (vắng mặt). Địa chỉ: 8 đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 14/10/2019).

2. Bị đơn: Ông Võ Văn H1, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà H, đường H, khóm B, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lâm Văn K, sinh năm 1982 (có mặt).

3.2. Bà Đỗ Thị Bích T, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông Võ Thành P (vắng mặt).

3.4. Bà Phạm Thị Mỹ P1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Ngân hàng Thương mại cổ phần N.

Địa chỉ: Số A đường T, Quận H, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại cổ phần N*:* Ông Trần Chí L – Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh tỉnh S (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Số C đường T, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Ông Võ Văn C (vắng mặt).

3.7. Bà Lê Thị T1 (vắng mặt).

3.8. Ông Võ Văn C1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

3.9. Bà Võ Thị T2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Ngọc M *trình bày:*

Bà với ông Võ Văn H1 là vợ chồng hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 74, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp tháng 06 năm 2007. Vào ngày 12/11/2018 bà và ông Võ Văn H1 đã ly hôn theo Quyết định số 136/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Khi ly hôn đối với phần tài sản chung của vợ chồng thì ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Khối tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Võ Văn H1 gồm:

1. Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2, đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010.

Nguồn gốc tài sản: Nhận chuyển nhượng của bà Tè Thị Kim L1 với giá nhận chuyển nhượng là 90.000.000 đồng. Phần tài sản này hiện ông Võ Văn H1 và ông Lâm Văn K là người đại diện cho nhóm người cùng sử dụng đất theo đơn thỏa thuận đứng tên hợp thức hóa quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân phường C2 xác nhận ngày 17/9/2010. Lý do của việc cùng đứng tên: Do diện tích đất lúc nhận chuyển nhượng nhỏ, không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định nên ông, bà đã cùng thống nhất giao cho ông K và ông H1 là người đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng, bà Liêu Ngọc M đã lấy tiền tiết kiệm cá nhân để tu bổ, sửa chữa căn nhà và sinh sống tại đây từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến nay.

2. Phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013 với giá nhận chuyển nhượng là 120.000.000 đồng.

3. Phần đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015.

Nguồn gốc đất là do cha mẹ chồng cho vợ chồng ông, bà trong thời kỳ hôn nhân. Bà Liêu Ngọc M tạm tính tài sản này có giá trị tương đương 150.000.000 đồng.

Tổng giá trị tạm tính của các tài sản trên là: 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Sau khi ly hôn, về phần tài sản giữa bà Liêu Ngọc M và ông Võ Văn H1 không thỏa thuận được việc phân chia và do nhu cầu của cuộc sống nên bà Liêu Ngọc M cần phân chia các tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Nay bà Liêu Ngọc M yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi các tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1. Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (có ½ diện tích đất là của ông Lâm Văn K vì chuyển nhượng chung) đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010. Bà Liêu Ngọc M yêu cầu được nhận tài sản này, do đây là căn nhà duy nhất hiện bà Liêu Ngọc M cùng 2 con nhỏ đang sinh sống ổn định. Bà Liêu Ngọc M đồng ý hoàn trả giá trị còn lại cho ông H1, tương ứng số tiền 100.000.000 đồng.

2. Phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013. Đối với tài sản này: Do liền kế với phần đất của cha mẹ ruột của bà Liêu Ngọc M nên bà Liêu Ngọc M yêu cầu được nhận phần tài sản này để thuận tiện cho việc kinh doanh, có thêm thu nhập để chăm lo cho các con nhỏ và bà Liêu Ngọc M đồng ý hoàn trả giá trị còn lại cho ông H1, tương đương với số tiền 100.000.000 đồng.

3. Phần đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015.

Bà Liêu Ngọc M yêu cầu chia đôi và đồng ý giao cho ông H1 tài sản này và nhận lại bằng tiền tương ứng với giá trị thực tế được hưởng, tương ứng với số tiền 75.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Ngọc M xin thay đổi yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông Võ Văn H1 và không yêu cầu chia đối với phần đất này.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là:

1. Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (đo đạc thực tế 78,2m^2) đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010. Bà Liêu Ngọc M yêu cầu được nhận tài sản này, do đây là căn nhà duy nhất hiện bà Liêu Ngọc M cùng 2 con nhỏ đang sinh sống ổn định. Trong phần đất này có ½ diện tích đất là của ông Lâm Văn K. Bà M đồng ý ký tên để ông K làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần còn lại gắn liền căn nhà hiện nay bà M đang quản lý sử dụng, bà M yêu cầu được nhận nhà và đất giá trị là 200.000.000 đồng, bà Liêu Ngọc M đồng ý hoàn trả giá trị còn lại cho ông H1 tương ứng số tiền 100.000.000 đồng.

2. Phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013. Đối với tài sản này: Do liền kế với phần đất của cha mẹ ruột của bà Liêu Ngọc M nên bà Liêu Ngọc M yêu cầu được nhận phần tài sản này để thuận tiện cho việc kinh doanh, có thêm thu nhập để chăm lo cho các con nhỏ và bà Liêu Ngọc M đồng ý hoàn trả giá trị còn lại cho ông H1, tương đương với số tiền 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K, bà thừa nhận lời trình bày của ông K là đúng, bà đồng ý cùng ông Võ Văn H1 làm thủ tục tách thửa cho ông K đứng tên quyền sử dụng đất riêng.

Về phần nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông H1 có nợ chung là số tiền 404.000.000 đồng vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần N vào năm 2014 và có thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013, hiện nay ông H1 đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N. Đối với số tiền này, ông đã tự trả cho Ngân hàng và ông H1 không yêu cầu bà có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H1 nên bà đồng ý.

Về nợ riêng: Ông H1 thừa nhận số tiền nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần N 500.000.000 đồng là ông H1 vay sau khi bà và ông H1 ly hôn và có thế chấp tài sản là phần đất ở huyện C, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của ông H1 nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với số nợ này.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Võ Văn H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà M về hôn nhân, trong thời kỳ hôn nhân ông và bà M có tạo lập được tài sản chung là:

1. Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (đo đạc thực tế 78,2m^2), đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010.

Nguồn gốc tài sản: Nhận chuyển nhượng của bà Tè Thị Kim L1 với giá nhận chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Phần tài sản này hiện ông Võ Văn H1 và ông Lâm Văn K là người đại diện cho nhóm người cùng sử dụng đất theo đơn thỏa thuận đứng tên hợp thức hóa quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân phường C2 xác nhận ngày 17/9/2010. Lý do của việc cùng đứng tên: Do diện tích đất lúc nhận chuyển nhượng nhỏ, không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định nên ông H1, bà M đã cùng thống nhất giao cho ông K và ông H1 là người đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013 với giá nhận chuyển nhượng là 120.000.000 đồng.

Ông đồng ý chia đôi tài sản chung đối với hai miếng đất trên. Ông đồng ý giao cho bà M được nhận căn nhà và diện tích đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (đo đạc thực tế 78,2m^2), đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho Võ Văn H1 và ông Lâm Văn K. Ông yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông và bà M có nợ chung là tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 404.000.000 đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013, hiện nay ông đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N. Đối với số tiền này, ông không yêu cầu bà M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông.

Về nợ riêng: Sau khi Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 136/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2018, ông có ký hợp đồng cho vay với Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh S số 1081/20/HĐTD/ST/TN1 ngày 22/12/2020 để vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích thanh toán tiền sửa nhà. Theo giấy nhận nợ số 01 ngày 09/02/2021. Khi vay ông có thế chấp tài sản là thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0809/20/HĐTC/ST/TN1 ngày 22/12/2020. Ông H1 thừa nhận đây là nợ riêng của ông, hiện nay ông đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nợ vay này vì nó phát sinh sau khi ông và bà M ly hôn.

Đối với phần đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N đây không phải là tài sản chung của ông và bà M, vì nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ruột của ông H1 tên Võ Văn C và bà Lê Thị T1, địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 2015 ông có nhu cầu sử dụng tiền vay Ngân hàng nên có hỏi mượn cha, mẹ phần đất để thế chấp Ngân hàng vay tiền, nhưng vì thời điểm đó là giấy đất do cha mẹ ông đứng tên gồm nhiều thửa đất nên, cha mẹ và anh Võ Văn C1, em Võ Thành P cùng trú tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và chị Võ Thị T2, địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đồng ý tách thửa ra để ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới vay tiền Ngân hàng được, việc này ông có làm cam kết bằng giấy viết tay cho gia đình đề ngày 15/01/2015. Tại phiên tòa bà M xin thay đổi yêu cầu khởi kiện thừa nhận đây là tài sản

riêng của ông và không yêu cầu Tòa án phân chia nên ông cũng đồng ý và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K, ông thừa nhận lời trình bày của ông K là đúng, ông đồng ý cùng với bà M có trách nhiệm làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho ông K.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 08/11/2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn K trình bày:

Ông và ông Võ Văn H1, sinh năm: 1979. Địa chỉ: H đường H, khóm B, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng trước đây cùng công tác chung Phòng C3 Công an tỉnh S. Vào năm 2010, ông K và vợ là bà Đỗ Thị Bích T và vợ chồng ông H1, bà M có thống nhất chuyển nhượng thửa đất *(có sẵn 02 căn nhà trên đất)* của bà Tè Thị Kim L1 (thửa đất số 223, tờ bản đồ số 52, diện tích 162,5m^2 , chính là thửa đất và nhà tại địa chỉ 326/7/20 đường L, K, P3, TPST hiện nay ông đang ở). Do mua chung, không tách thửa nên vợ chồng ông K và vợ chồng ông H1 thống nhất cho ông K và ông H1 đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho ông Lâm Văn K và ông Võ Văn H1. Theo đó, thì vợ chồng ông K và vợ chồng ông H1 thống nhất mỗi bên một nửa diện tích thửa đất theo nhà ở. Sau đó, ông có xây dựng, mở rộng thêm căn nhà cho hết phần đất của ông. Nhà vợ chồng ông H1 thì vẫn nguyên trạng cho đến nay. Chúng tôi không có tranh chấp gì với nhau.

Do vợ chồng ông H1 ly hôn và bà M có yêu cầu phân chia tài sản chung và phần yêu cầu chia có liên quan đến phần đất mà ông K đã chuyển nhượng và thỏa thuận với vợ chồng ông H1 như đã nêu trên.

Nay ông K làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết khi phân chia tài sản chung của ông H1, bà M đối với phần đất ông H1 và ông K cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất 76,54m^2 (trong phần diện tích 162,5m^2) thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 52, tọa lạc 326/7/20 đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho ông Lâm Văn K và ông Võ Văn H1, có tứ cận:

Hướng Đông giáp phần đất thuộc nhà số C đường L có số đo 13.66m.

Hướng Tây giáp phần đất Triệu Vương có số đo 12,20m.

Hướng Nam giáp mương thoát nước có số đo 6.44m.

Hướng Bắc giáp đất Triệu V và Ung Thị T3 có số đo 6.04m

Phần đất trên hiện do vợ chồng ông K đang quản lý, sử dụng đã xây dựng nhà kiên cố, để ông, bà đăng ký quyền sử dụng đất riêng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 cho ông Võ Văn H1 là của vợ chồng bà và ông Võ Văn C. Ngày 15/01/2015 do làm ăn thất bại nên H1 có về hỏi mượn cho H1 được đứng tên một phần đất tại thửa đất nêu trên, nhưng vì đất này cấp cho hộ nên gia đình bà gồm bà, ông Võ Văn C, Võ Văn C1, Võ Thành P, Võ Thị T2 có ký tờ cam kết đồng ý cho H1 được tách thửa đứng tên riêng để thế chấp vay tiền Ngân hàng chứ thực tế không có tặng cho hai vợ chồng H1 và M. Bà không đồng ý việc bà M yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 cho ông Võ Văn H1 là của vợ chồng ông và bà Lê Thị T1. Ngày 15/01/2015 do làm ăn thất bại nên H1 có về hỏi mượn cho H1 được đứng tên một phần đất tại thửa đất nêu trên, nhưng vì đất này cấp cho hộ nên gia đình ông gồm ông, bà Lê Thị T1, Võ Văn C1, Võ Thành P, Võ Thị T2 có ký tờ cam kết đồng ý cho H1 được tách thửa đứng tên riêng để thế chấp vay tiền Ngân hàng chứ thực tế không có tặng cho hai vợ chồng H1 và M. Ông không đồng ý việc bà M yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 cho ông Võ Văn H1 là của cha, mẹ ông là ông Võ Văn C và bà Lê Thị T1. Ngày 15/01/2015 do làm ăn thất bại nên H1 có về hỏi mượn cho H1 được đứng tên một phần đất tại thửa đất nêu trên, nhưng vì đất này cấp cho hộ nên gia đình ông gồm ông, ông Võ Văn C, bà Lê Thị T1, Võ Thành P, Võ Thị T2 có ký tờ cam kết đồng ý cho H1 được tách thửa đứng tên riêng để thế chấp vay tiền Ngân hàng chứ thực tế cha, mẹ ông không có tặng cho hai vợ chồng H1 và M. Ông không đồng ý việc bà M yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành P trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn C1.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Văn K thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung giao cho bà M được quyền sử dụng phần diện tích đất và căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 78.2 m^2, đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010. Giao cho ông Võ Văn H1 được quyền sử dụng phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K.

Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung 02 phần đất gồm: Diện tích đất và căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 78.2 m^2, đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010. Phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn K thống nhất xác định phần đất theo yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K là của ông Lâm Văn K và Võ Văn H1 chuyển nhượng, do không đủ diện tích đất tách thửa nên thỏa thuận ông K và ông H1 cùng đứng tên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Bích T, ông Võ Thành P, bà Phạm Thị Mỹ P2, ông Võ Văn C, bà Lê Thị T1, ông Võ Văn C1, bà Võ Thị T2 vắng mặt không có lý do, Ngân hàng Thương mại cổ phần N vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.2] Nguyên đơn bà Liêu Ngọc M khởi kiện bị đơn ông Võ Văn H1 yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bị đơn ông Võ Văn H1 có địa chỉ tại số nhà H, đường H, khóm B, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn bà M thừa nhận phần đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 cho ông Võ Văn H1 là tài sản riêng của ông H1 nên xin thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất này. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Liêu Ngọc M: Bà M và ông H1 đều thừa nhận quá trình chung sống ông, bà có tạo lập được tài sản chung là căn nhà gắn liền với một phần của thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (theo đo đạc thực tế là 78,2m^2), đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010, giá trị tài sản này là 200.000.000 đồng và phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013 giá trị tài sản này là 200.000.000 đồng. Bà M yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý thối lại giá trị cho ông H1, nhưng ông H1 chỉ đồng ý giao cho bà M được nhận hiện vật là căn nhà gắn liền với một phần của thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, theo đo đạc thực tế là 78,2m^2, đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S. Ông H1 yêu cầu

được nhận hiện vật là phần đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S vì hiện nay ông đang sinh sống trên phần đất này. Xét thấy, về giá trị tài sản thì cả hai thửa đất này đều có giá trị là 200.000.000 đồng, bà M hiện đang sinh sống tại căn nhà và thửa đất gắn liền tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (theo đo đạc thực tế là 78,2m^2), đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S còn ông H1 thì đang quản lý sử dụng thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104.3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S nên Hội đồng xét xử nhận thấy giao cho bà M được sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 162,5 m^2 (theo đo đạc thực tế là 78,2m^2), đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S và giao cho ông H1 được quyền sử dụng thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015. Tại phiên tòa, bà M xin thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất này, do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về phần nợ chung: Trong quá trình chung sống ông H1 và bà M có nợ chung là tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 404.000.000 đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013, hiện nay ông H1 đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N. Đối với số tiền này, ông H1 không yêu cầu bà M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H1, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về phần nợ riêng: Ông H1 thừa nhận sau khi Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 136/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2018, ông có ký hợp đồng cho vay với Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh S số 1081/20/HĐTD/ST/TN1 ngày 22/12/2020 để vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích thanh toán tiền sửa nhà. Theo giấy nhận nợ số 01 ngày 09/02/2021. Khi vay ông có thế chấp tài sản là thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m^2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0809/20/HĐTC/ST/TN1 ngày 22/12/2020. Ông H1 thừa nhận đây là nợ riêng của ông, hiện nay ông đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận. Ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nợ vay này vì nó phát sinh sau khi ông và bà M ly hôn. Xét thấy, Tòa án đã

đưa Ngân hàng Thương mại cổ phần N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã thông báo về việc thụ lý vụ án, ban hành giấy triệu tập để ghi lời khai Ngân hàng có yêu cầu độc lập trong vụ án này hay không? Ngày 24/5/2021 ông Trần Chí L – Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần N - Chi nhánh S có văn bản gửi Tòa án với nội dung, xin vắng mặt tại các buổi giải quyết của Tòa án và xác định Ngân hàng Thương mại cổ phần N không có làm đơn yêu cầu độc lập trong cùng vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Sau này nếu Ngân hàng Thương mại cổ phần N có tranh chấp với ông H1 sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Xét yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K thấy rằng, bà M, ông H1 đều thừa nhận lời trình bày của ông K là đúng và bà M, ông H1 cũng đồng ý tách thửa cho ông K và bà T theo quy định của pháp luật. Nên yêu cầu độc lập của ông K về việc yêu cầu công nhận cho ông quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 79,4m^2 thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ 52, đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho Lâm Văn K và ông Võ Văn H1 là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[9] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M và ông H1 mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền 10.000.000 đồng và 150.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của ông K được chấp nhận theo quy định tại Điểm b, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

[10] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn số tiền 6.278.778 đồng bà M và ông H1 mỗi người phải chịu số tiền 3.139.389 đồng. Số tiền này bà M đã tạm ứng trước nên ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà M số tiền 3.139.389 đồng.

[11] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K số tiền 1.350.000 đồng. Ông K tự nguyện chịu, số tiền này ông K đã tạm ứng trước và chi hết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 165; Khoản 1 Điều 244; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 38; 56; 59; 62; 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm b, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liêu Ngọc M về việc yêu cầu chia tài sản chung.

1.1. Giao cho bà Liêu Ngọc M được nhận căn nhà số C đường L, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở) và thửa đất gắn liền số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 78.2 m^2 đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho ông Lâm Văn K và ông Võ Văn H1.

I/. Phần đất có số đo và vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất Trịnh Thị T4 có số đo: 13.46m.

Hướng Tây giáp phần đất thuộc nhà số C đường L có số đo 13.66m.

Hướng Nam giáp hẻm C đường L có số đo 5.80m.

Hướng Bắc giáp đất Vương Thị T5 có số đo 5.88m

II/. Phần nhà: Diện tích: Trệt 9,23m x 5m = 46,15m^2;

Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần la phong nhựa, đỡ mái bê tông cốt thép, lợp tol xi măng

Sân bê tông xi măng trước: 21m^2, bên hông 15m^2.

Hàng rào trước dài 25,5m, cao 1,7m kết cấu cột thép lưới B40 + thép gai.

(Toàn bộ tài sản trên hiện nay do bà M đang quản lý).

1.2. Giao cho ông Võ Văn H1 được nhận đất thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho ông Võ Văn H1, bà Liêu Ngọc M ngày 13/6/2013 phần đất có số đo và vị trí tứ cận:

Hướng Đông giáp đất bà Mạch Châu Phương T6 có số đo: 107,89m.

Hướng Tây giáp đất trại phục hồi nhân phẩm có số đo 108,12m.

Hướng Nam đất Mai Xuân T7 có số đo 21m.

Hướng Bắc giáp đất Huỳnh Thị Phương H2 có số đo 18m.

Trên đất có một số cây mai vàng, cây cam, cây tràm rừng.

(Toàn bộ tài sản trên hiện nay do H1 đang quản lý).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K. Giao cho ông Lâm Văn K và bà Đỗ Thị Bích T được quyền sử dụng thửa đất gắn liền số 223, tờ bản đồ 52, diện tích 79,4 m^2 đất tọa lạc tại khóm H, phường C, thành phố S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 282763 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 10/11/2010 cho ông Lâm Văn K và ông Võ Văn H1.

I/. Phần đất có số đo và vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất thuộc nhà số C đường L có số đo 13.66m.

Hướng Tây giáp phần đất Triệu Vương có số đo 12,20m.

Hướng Nam giáp hẻm C đường L có số đo 6.44m.

Hướng Bắc giáp đất Triệu V và Vương Thị T5 có số đo 6.04m

II/. Phần nhà số C đường L, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng: Diện tích: 5,85m x 10,8m = 63,18m^2;

Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần la phong nhựa, đỡ mái gỗ, mái tol cửa sắt + kiếng.

Mái che tiền chế phía trước: Diện tích: 13,8m^2. Kết cấu khung, đỡ mái thép hộp, lợp tol.

Hàng rào dài 10,35m, cao 2m. Cột bê tông cốt thép lưới B40

Sân trước lát gạch men, diện tích 13,2m^2.

(có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

3. Về phần nợ chung: Trong quá trình chung sống ông H1 và bà M có nợ chung là tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 404.000.000 đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.104,3 m^2, tọa lạc tại khóm B, phường E, thành phố S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 815979 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 13/06/2013, hiện nay ông H1 đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N. Đối với số tiền này, ông H1 không yêu cầu bà M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H1, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về phần nợ riêng: Ông Võ Văn H1 thừa nhận ông H1 có ký hợp đồng cho vay với Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh S số 1081/20/HĐTD/ST/TN1 ngày 22/12/2020 để vay số tiền 500.000.000 đồng. Theo giấy nhận nợ số 01 ngày 09/02/2021. Khi vay ông có thế chấp tài sản là thửa đất số 39, tờ bản đồ 02, diện tích 3.927,1m2 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 652383 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/10/2015 theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0809/20/HĐTC/ST/TN1 ngày 22/12/2020. Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không

xem xét, sau này nếu Ngân hàng Thương mại cổ phần N có tranh chấp với ông H1 sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

5.1. Bà Liêu Ngọc M phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền 10.000.000 đồng và 150.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của ông K được chấp nhận, tổng cộng 10.150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp 4.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001482 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà M còn phải nộp thêm số tiền 5.650.000 đồng án phí sơ thẩm.

5.2. Ông Võ Văn H1 phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền 10.000.000 đồng và 150.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của ông K được chấp nhận tổng cộng 10.150.000 đồng.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn số tiền 6.278.778 đồng bà M và ông H1 mỗi người phải chịu số tiền 3.139.389 đồng. Số tiền này bà M đã tạm ứng trước nên ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà M số tiền 3.139.389 đồng.

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu độc lập của ông Lâm Văn K số tiền 1.350.000 đồng. Ông K tự nguyện chịu, số tiền này ông K đã tạm ứng trước và chi hết.

8. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Tuyền